

Bản án số: 80/2024/DS-PT

Ngày 03 - 4 - 2024

V/v tranh chấp đòi lại tài sản phát sinh từ
thực hiện công việc không có ủy quyền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn

Ông Trần Bình Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Xương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 3 và ngày 03 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2024 về tranh chấp đòi lại tài sản phát sinh từ thực hiện công việc không có ủy quyền.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 96/2023/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2024/QĐ-PT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lưu Hoàng T, sinh năm 1973; địa chỉ: Số A đường N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Quốc H, sinh năm 1959; địa chỉ: Số B đường N, phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Bị đơn: Bà Trần Thúy H1, sinh năm 1970; địa chỉ: Số G đường H, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Chỗ ở hiện nay: C đường T, khu phố B, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Minh H2, sinh năm 1975; địa chỉ: Số B ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt ngày 27/3/2024 vắng mặt ngày 03/4/2024).

2. Bà Hà Thị T1, sinh năm 1962 (có đơn xin vắng mặt).
3. Anh Trần Thuận H3, sinh năm 1989 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số A đường N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

4. Chị Trần Hà T2, sinh năm 1986; địa chỉ: Số D đường L, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Ông Thái Thành T3, sinh năm 1968; địa chỉ: Số A đường N, khu phố B, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

2. Bà Trần Thúy L, sinh năm 1963; Hộ khẩu thường trú: số nhà B, tổ B, khu phố V, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; Chỗ ở hiện nay: C đường T, khu phố B, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Người kháng cáo: Bà Trần Thúy H1 – bị đơn

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ kiện nguyên đơn ông Lưu Hoàng T trình bày:**

Trước đây ông Lưu Hoàng T, ông Trần Văn L1 và bà Trần Thúy H1 có thoả thuận là ông T và ông L1 sẽ làm dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thúy H1 diện tích đất là 10.000m², tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện P (nay là thành phố P), tỉnh Kiên Giang. Bà H1 có thoả thuận với ông T là sau khi bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất thì bà H1 sẽ trả thù lao cho ông T, ông L1 diện tích đất là 3.000m² trong phần đất mà bà Trần Thúy H1 được cấp GCNQSD đất, hai bên có làm hợp đồng dịch vụ.

Trong quá trình làm thủ tục cấp GCNQSD đất thì ông T phát hiện ông Nguyễn Minh H2 khởi kiện bà H1 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc (nay là thành phố P), tỉnh Kiên Giang và ngăn chặn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại địa chỉ trên của bà H1. Nguyên do, trước đó bà H1 có ký hợp đồng dịch vụ làm GCNQSD đất với ông H2 nhưng khi ông H2 liên hệ Ủy ban nhân dân huyện P để làm thủ tục xin cấp GCNQSD đất cho bà H1 thì được biết đất bà H1 đã bị Ủy ban nhân dân (UBND) huyện P thu hồi nên ông H2 thay mặt bà H1 khởi kiện UBND huyện P bằng vụ kiện hành chính tại Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc và bà H1 đã hứa thưởng 1.000m² trong số 10.000m² đang giải quyết cho ông H2, ông H2 đã kiện xong vụ kiện hành chính với kết quả xét xử là bà H1 thắng kiện, bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng sau đó bà H1 không thực hiện trả thưởng cho ông H2. Giữa ông T và ông H2 hoàn toàn không có quen biết nhau, khi ông T và bà H1 ký giấy ủy quyền về việc đi làm GCNQSD đất thì ông T hoàn toàn không biết trước đó bà H1 đã ký giấy ủy quyền cho ông H2 đi làm GCNQSD đất. Khi đến Ủy ban nhân dân huyện P để lấy bản vẽ đo đạc của thửa đất thì địa

chính huyện P có nói với ông T là ông H2 đang làm đơn ngăn chặn tại Ủy ban nhân dân huyện P. Thời điểm đó ông T đã đại diện thay mặt bà H1 cùng ông H2 đã đến Tòa án để thỏa thuận giải quyết. Sau đó ông T có báo lại cho bà H1 về việc ông H2 kiện bà H1 tại Tòa án và ngăn chặn việc bà H1 làm giấy, bà H1 có nói là “vậy tôi giao cho H4 đó, khi nào làm xong giấy rồi tính”.

Sau đó ông T đã gặp ông H2 để thương lượng, kết quả bà H1 phải trả cho ông H2 số tiền 1.800.000.000 đồng thì ông H2 không tranh chấp và rút đơn ngăn chặn để bà H1 tiếp tục xin cấp GCNQSD đất. Tại thời điểm năm 2017 ông H2 khởi kiện bà H1 đòi 1.000m² đất, giá đất tại thời điểm đó bà H1 chuyển nhượng cho ông K 1.000 m² là 4 tỷ đồng, nhưng ông T thương lượng với ông H2 nên ông H2 chỉ đồng ý lấy số tiền 1.8 tỷ đồng (bằng với giá bà Cao Thị Huệ H5 chuyển nhượng cho ông Đinh K1 1.000m² là 1,8 tỷ đồng). Ông H2 đã nhận tiền từ ông T và có lập biên bản thỏa thuận ngày 27/11/2018 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc và ông H2 có ký biên nhận nhận tiền. Về số tiền 1.800.000.000 đồng bà ông T bỏ ra để trả cho ông H2, ông T đã nhiều lần yêu cầu bà H1 trả lại nhưng bà H1 không trả, kéo dài và cố tình lánh mặt.

Ông T xác nhận giấy ủy quyền được lập vào ngày 23/11/2018 giữa người ủy quyền là bà Trần Thúy H1 và người được ủy quyền là ông Lưu Hoàng T được UBND phường V chứng thực vào ngày 26/11/2018 không phải là chữ ký và chữ viết của bà H1.

Do nhiều lần nhắc nhở nhưng bà H1 vẫn cố tình không thực hiện nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thúy H1 có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Lưu Hoàng T số tiền 1.800.000.000 đồng mà ông T đã trả thay cho bà H1.

*** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Trần Thúy H1 trình bày:**

Trước đây bà H1 có ủy quyền ông Nguyễn Minh H2 đi làm hợp thức hóa quyền sử dụng thửa đất số 172, tờ bản đồ số 45, diện tích 10.000 m² tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, bà H1 sẽ trả cho ông H2 thù lao là 600 m² nằm trong diện tích 10.000 m² nêu trên nhưng ông H2 không làm được, chỉ mới khởi kiện vụ án hành chính chứ chưa làm được GCNQSD đất cho bà H1 mà ông H2 còn đi khởi kiện bà H1 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc, tại biên bản hòa giải của Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc bà H1 chỉ đồng ý trả thù lao cho ông H2 số tiền là 10.000.000 đồng. Nhưng ông H2 không đồng ý, ông H2 đòi bà H1 trả số tiền 500.000.000 đồng.

Sau đó, bà H1 có ủy quyền lại cho ông L1 và ông T đi làm hợp thức hóa quyền sử dụng thửa đất số 172, tờ bản đồ số 45, diện tích 10.000 m² tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, bà H1 sẽ trả cho ông L1 và ông T diện tích đất là 3.000 m² tương đương số tiền 12 tỷ đồng. Ông L1 và ông T đã ứng trước của bà H1 số tiền là 04 tỷ đồng để làm chi phí đi lại, số tiền còn lại 08 tỷ đồng bà H1 và ông L1, ông T thỏa thuận khi nào bà H1 được cấp GCNQSD đất xong, bà H1 sẽ thanh toán. Trong số tiền 04 tỷ đồng ông L1 và ông T có nói với bà H1 là trích một phần để giải quyết công nợ với ông Nguyễn Minh H2, còn số tiền ông L1 và ông T trả cho ông H2 bao nhiêu thì bà H1 không rõ.

Nay ông T khởi kiện bà H1 yêu cầu bà H1 trả lại số tiền 1,8 tỷ đồng mà ông T và ông L1 đã trả thay cho bà H1 là bà H1 không đồng ý, do bà H1 đã giao kèo với ông T và ông L1 là hợp đồng dịch vụ trọn gói, không phát sinh gì thêm. Hơn nữa, việc ông T và ông L1 giao tiền cho ông H2 không được sự đồng ý của bà H1, bà H1 không có ký tên vào biên bản thỏa thuận giữa ông T và ông H2.

Giấy ủy quyền được lập vào ngày 23/11/2018 giữa người ủy quyền là bà Trần Thúy H1 và người được ủy quyền là ông Lưu Hoàng T được UBND phường V chứng thực vào ngày 26/11/2018 không phải là chữ ký và chữ viết của bà H1.

Bà Trần Thúy H1 không đồng ý trả số tiền 1.800.000.000 đồng cho ông Lưu Hoàng T vì số tiền này là thỏa thuận giữa ông Lưu Hoàng T và ông Nguyễn Minh H2 bà H1 không biết về sự thỏa thuận này.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh H2 trình bày:**

Nguyên vào ngày 28/02/2014 bà Trần Thúy H1 và anh có lập giấy thỏa thuận lần đầu với nội dung: Bà H1 ủy quyền cho anh H2 đi làm và nhận GCNQSD đất cho bà H1 với phần đất tổng diện tích là 10.000 m². Đất này do bà H1 nhận chuyển nhượng của ông Trương Thanh H6 từ năm 2004 (Loại đất trồng cây lâu năm) đất thuộc thửa số 172, tờ bản đồ số 45, diện tích 10.000 m² tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Tất cả mọi chi phí đi lại cho việc làm GCNQSD đất anh H2 tự lo. Khi nào làm xong GCNQSD đất thì bà H1 cho anh H2 600m² đất trong thửa đất nêu trên. Nhưng khi anh H2 liên hệ với Ủy ban nhân dân huyện P để làm thủ tục xin cấp GCNQSD đất cho bà H1 thì được biết đất của bà H1 đã bị thu hồi nên không cấp giấy cho bà H1 được. Anh H2 khiếu nại yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện P chứng minh việc thu hồi đất của bà H1. Thời gian giải quyết khiếu nại quá dài, anh H2 đi lại nhiều lần nhưng Ủy ban nhân dân huyện P không có quyết định giải quyết, cũng không có văn bản trả lời cho việc khiếu nại nói trên.

Để sự việc được giải quyết, vào ngày 11/8/2014 bà H1 và anh H2 có lập giấy thỏa thuận lần 2 (thay thế cho giấy thỏa thuận trước đây) với nội dung: bà H1 ủy quyền cho anh H2 làm mọi thủ tục khởi kiện hành vi hành chính đối với Ủy ban nhân dân huyện P về hành vi không cấp giấy GCNQSD đất cho bà H1. Anh H2 thay mặt bà H1 tham gia tất cả các giai đoạn tố tụng sơ thẩm và phúc thẩm. Theo ủy quyền thì anh H2 sẽ hết trách nhiệm khi vụ kiện hành chính này được giải quyết bằng một bản án hay quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Mọi chi phí cho việc đi lại, ăn ở, chi phí khác liên quan đến vụ kiện anh H2 tự lo bà H1 không phải lo bất cứ khoản tiền nào.

Nếu vụ kiện mà bên bà H1 được thắng kiện thì bà H1 sẽ thưởng cho anh H2 1.000 m² đất của thửa số 172, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Việc yêu cầu thi hành án và làm GCNQSD đất bà H1 tự đi làm. Nếu bà H1 không đi làm được thì ủy quyền cho anh H2 đi làm cho bà, nhưng từ giai đoạn này chi phí bà H1 phải lo cho anh H2, đồng thời anh H2 cũng không nhận thêm thù lao nào khác ngoài 1.000m² nói trên.

Ngày 17/12/2015 Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc mở phiên tòa hành chính sơ thẩm với kết quả xét xử là bà H1 thắng kiện, bản án đã có hiệu lực pháp luật. Như vậy trách nhiệm của anh H2 đã hoàn tất, sau đó anh H2 có đến nhà bà H1 để trao đổi về việc khi nào bà H1 làm xong GCNQSD đất thì bà H1 giao 1.000m² đất cho anh như đã thỏa thuận thì bà H1 nói với anh rằng “H4 nói với chế H5 là mình thua kiện để tôi khỏi giao cho chế H5 2.400m² mà tôi đã thỏa thuận đổi đất ở T với chế trước đây, nếu H4 đồng ý nói như vậy thì tôi cho thêm Hia 400 m² nữa”.

Anh H2 không đồng ý và nói với bà H1 rằng: “Tôi không thể nói như Chế được, vì làm như vậy thất đức lắm, chuyện Chế đổi đất với cô H5 thì Chế tự giải quyết tôi không biết, còn tôi đã giúp C thắng kiện thì tôi phải nói là thắng chứ tôi không nói theo ý Chế được”.

Sau đó bà H1 cố tình tránh mặt anh H2, vì vậy anh H2 mới làm đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng dịch vụ với bà H1 và được Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc thụ lý, giải quyết. Trong thời gian chờ giải quyết, anh H2 có làm đơn ngăn chặn gửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P tạm ngưng cấp GCNQSD đất cho bà H1.

Ngày 27/11/2018 Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc mời hòa giải giữa anh H2 và bà H1. Tại buổi hòa giải này ông T thay mặt bà H1 thỏa thuận với anh H2 là bà H1 đồng ý trả cho anh số tiền 1.800.000.000 đồng thay cho 1.000 m² đất (Bằng với giá bà Cao Thị Huệ H5 chuyển nhượng cho ông Đinh K1), đồng thời anh H2 sẽ rút đơn khởi kiện và đơn ngăn chặn để cho bà H1 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có lập biên bản thỏa thuận. Anh H2 và ông T hoàn toàn không quen biết nhau từ trước. Như vậy, việc giải quyết tranh chấp giữa anh H2 và bà H1 đã chấm dứt. Nay ông T và bà H1 tranh chấp với nhau như thế nào là việc giữa ông T và bà H1. Anh H2 chỉ biết sự việc tranh chấp giữa ông và bà H1 trước đây và kết quả giải quyết là như vậy.

*** Tại bản tường trình ngày 05/10/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị T1, anh Trần Thuận H3, chị Trần Hà T2 trình bày:**

Nguyên trước đây ông Lưu Hoàng T và ông Trần Văn L1 có nhận làm hợp đồng dịch vụ làm giấy chủ quyền đất cho bà Trần Thúy H1 tại huyện đảo P. Trong quá trình làm giấy tờ hợp thức hóa cho bà H1 thì vướng phải vụ kiện của ông Nguyễn Minh H2 kiện bà H1 đòi tiền làm dịch vụ mà trước đây bà H1 nhờ ông H2 làm vụ kiện hành chính tại Tòa án huyện Phú Quốc mà bà H1 chưa thanh toán tiền dịch vụ cho anh H2 nên anh H2 khởi kiện bà H1 đòi số tiền 1.800.000.000 đồng và đồng thời có đơn xin ngăn chặn không cho bà H1 xin hợp thức hoá phần đất mà trước đây anh H2 khởi kiện cho bà H1 tranh chấp với UBND huyện P.

Để có hồ sơ cho ông T và ông L1 làm giấy CNQSD đất cho bà H1 thì bà H1 có mượn tiền của ông T 1.800.000.000 đồng để trả cho anh H2, anh H2 rút đơn khởi kiện tại Tòa án huyện P. Việc mượn và trả tiền này giữa ông T, bà H1, anh H2 có thỏa thuận riêng không có liên quan gì trong gói làm dịch vụ giữa ông T, ông L1, bà H1. Hơn nữa vụ kiện giữa ông T, ông L1, bà H1 đã được giải quyết xong và không có liên quan đến số tiền này.

Nay ông T khởi kiện bà H1 đòi số tiền mà trước đây ông T cho bà H1 mượn để trả nợ tiền dịch vụ cho anh H2 là vụ kiện cá nhân giữa ông T và bà H1 chứ ông L1 không có liên quan trong vụ kiện này.

Nay ông Trần Văn L1 đã chết bà T1, anh H3, chị T2 là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông L1 xin xác nhận không có tranh chấp gì đối với số tiền 1.800.000.000 đồng mà ông T khởi kiện bà H1.

Bà T1, anh H3, chị T2 yêu cầu Toà án trong quá trình giải quyết vụ kiện của ông T và bà H1 không cần đưa bà T1, anh H3, chị T2 tham gia với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, xin không tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại toà.

*** Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/12/2023 người làm chứng ông Thái Thành T3 trình bày:**

Ngày 25/4/2018 ông T3 có chứng kiến việc bà H1, ông T, ông L1 thỏa thuận hợp đồng dịch vụ về việc bà H1 giao ông T và ông L1 làm GCNQSD đất đối với thửa đất số 172, tờ bản đồ số 45, diện tích 10.000m² tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang của bà H1 và khi đó ông T3 chỉ chứng kiến nội dung bà H1 giao ông T, ông L1 làm giấy tờ đất, bà H1 sẽ trả cho ông T, ông L1 3.000m² đất, ông T3 không nghe nội dung bà H1 yêu cầu ông T, ông L1 trả luôn số tiền 1,8 tỷ đồng cho anh H2 trong số thù lao này, khi đó ông T3 cũng không biết ông H2 là ai.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Lưu Hoàng T giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thúy H1 có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Lưu Hoàng T số tiền 1.800.000.000 đồng mà ông T đã trả thay cho bà H1.

- Bị đơn bà Trần Thúy H1 không đồng ý trả số tiền 1.800.000.000 đồng cho ông Lưu Hoàng T vì số tiền này là thỏa thuận giữa ông Lưu Hoàng T và anh Nguyễn Minh H2 bà H1 không biết về sự thỏa thuận này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh H2 xác nhận không có tranh chấp và yêu cầu gì trong vụ án giữa ông T và bà H1.

- Người làm chứng bà Trần Thúy L là chị ruột của bà H1 xác nhận ngày 25/4/2018 bà L có chứng kiến việc bà H1, ông T, ông L1 thỏa thuận hợp đồng dịch vụ về việc bà H1 giao ông T và ông L1 làm GCNQSD đất đối với thửa đất số 172, tờ bản đồ số 45, diện tích 10.000m² tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang của bà H1. Bà L xác nhận ngoài những nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ, các bên không thỏa thuận gì khác và trước khi ký các bên có đọc lại nội dung của hợp đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 96/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Hoàng T về việc “Tranh chấp đòi tài sản phát sinh từ thực hiện công việc không có ủy quyền” đối với bị đơn bà Trần Thúy H1.

- Buộc bà **Trần Thúy H1** có nghĩa vụ trả cho ông **Lưu Hoàng T** số tiền là 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và báo quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

* Ngày 08/01/2024 bị đơn bà **Trần Thúy H1** có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm số 96/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang với nội dung như sau: Yêu cầu cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm số 96/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lưu Hoàng T** về việc “*Tranh chấp đòi tài sản phát sinh từ thực hiện công việc không có ủy quyền*”.

* Ngày 12 tháng 01 năm 2024 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm theo hướng sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lưu Hoàng T** đối với bà **Trần Thị Thúy H7**.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông **T** giữ nguyên đơn khởi kiện và yêu cầu Hội đồng xét xử phúc xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn bà **H7** giữ nguyên nội dung kháng cáo và yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xử hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn và chấp nhận kháng nghị của viện trưởng VKSND thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm. Hủy Bản án sơ thẩm số 96/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, giao hồ sơ về Tòa án **thành phố R** giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thúy H7 về nội dung, quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo đã đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét về nội dung:

Nguyên đơn ông Lưu Hoàng T yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thúy H7 phải trả cho ông số tiền 1.800.000.000 đồng mà ông T đã bỏ ra trả cho anh H2 thay bà H7 trong vụ kiện giữa bà H7 và anh H2 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang vào năm 2018.

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của ông T, bà H7, anh H2 đều xác định vào năm 2018 anh Nguyễn Minh H2 có khởi kiện bà Trần Thúy H7 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ, theo đó anh H2 yêu cầu bà Trần Thúy H7 phải trả cho anh H2 diện tích đất là 1.000m² đất tại thửa số 172, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, đồng thời anh H2 cũng có yêu cầu ngăn chặn tại Ủy ban nhân dân huyện P đối với việc cấp GCNQSD đất trên của bà H7. Ông T trình bày sau khi ký hợp đồng dịch vụ ngày 25/4/2018, ông T đã liên hệ với Ủy ban nhân dân huyện P để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H7 thì mới biết nội dung vụ kiện của bà H7, anh H2 và việc ngăn chặn nêu trên nên ông T đã liên hệ với bà H7 thì bà H7 nói “vậy tôi giao cho H4 đó, khi nào làm xong giấy rồi tính”, tuy nhiên đến ngày làm việc với anh H2 tại Tòa án huyện P thì ông T không thể liên hệ được bà H7 nên ông đã tự thỏa thuận với anh H2 về việc giao anh H2 số tiền 1.800.000.000 đồng để anh H2 không tranh chấp với bà H7 nữa. Sau khi thỏa thuận xong ông T có báo lại với bà H7 nhưng bà H7 không có ý kiến phản đối gì và ông T xác định chi phí để giải quyết vụ việc trên không thuộc phạm vi hợp đồng dịch vụ hứa thưởng của ông T, ông L1 và bà H7. Tuy nhiên, bà H7 cho rằng khi ký hợp đồng dịch vụ bà H7 đã nói rõ cho ông T, ông L1 biết nội dung vụ việc tranh chấp với anh H2. Ông T và ông L1 thống nhất giải quyết vụ việc trên và chi phí thỏa thuận với anh H2 sẽ nằm trong gói dịch vụ hứa thưởng của bà H7 là 3 công đất, tương ứng với 12 tỷ đồng. Việc thỏa thuận giữa ông T và anh H2 bà H7 không biết và cũng không biết cụ thể ông T đã giao cho anh H2 số tiền bao nhiêu nên bà H7 không đồng ý trả lại cho anh H2 số tiền 1.800.000.000 đồng. Bà H7 và ông T cùng xác định chữ ký và chữ viết trong giấy ủy quyền ngày 28/11/2018 không phải là của bà H7.

Hội đồng xét xử xét thấy tại hợp đồng dịch vụ ngày 25/4/2018 giữa bà H7, ông L1 và ông T thỏa thuận có nội dung “Bên A có thửa đất 172, bản đồ 45, diện tích 10.000m² tại ấp S, xã D, huyện P, Kiên Giang. Nay bên A thỏa thuận cho bên B đi làm dịch vụ, toàn bộ chi phí thuế bên B chịu trách nhiệm làm đến lúc có chủ QSDĐ tên bên A, thì bên A phải trả cho bên B 3000m² đất”. Như vậy căn cứ vào hợp đồng dịch vụ nêu trên, lời khai của người làm chứng ông T3, bà L thì không thể hiện nội dung ông T, ông L1 phải chịu chi phí để giải quyết nội dung vụ việc tranh chấp giữa bà H7 và anh H2, mặc khác việc tranh chấp trên cũng không liên quan đến ông T. Tại phiên tòa ông T cũng không thừa nhận lời trình bày của bà

H7 và bà H7 cũng không xuất trình được chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình. Căn cứ vào Điều 91, 93 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh của đương sự thì lời trình bày của bà H7 là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét việc thỏa thuận giữa anh H2 và ông T về việc ông T trả cho anh H2 số tiền 1.800.000.000 đồng để anh H2 không tranh chấp với bà H7 trong vụ án tranh chấp hợp đồng dịch vụ mà Tòa án P đang giải quyết, anh H2 sẽ hủy giấy thỏa thuận ngày 11/8/2014 và giấy thỏa thuận ngày 28/4/2014 giữa anh H2 và bà H7 không phải là nghĩa vụ của ông T, việc thỏa thuận này cũng nhằm mang lại lợi ích cho bà H7 và bà H7 cũng biết việc này nhưng không phản đối. Ông T cũng chứng minh được số tiền cụ thể mà ông đã bỏ ra để thực hiện công việc nêu trên là 1.800.000.000 đồng mà ông đã giao cho anh H2 và anh H2 cũng đã thừa nhận có nhận tiền của ông T tại biên nhận nhận tiền được thể hiện ở (BL39). Theo quy định tại Điều 576 của Bộ luật dân sự thì người có công việc được thực hiện (bà Trần Thúy H7) phải thanh toán chi phí hợp lý mà người thực hiện công việc không có ủy quyền (ông Lưu Hoàng T) đã bỏ ra để thực hiện công việc. Do đó áp dụng Điều 574 và 576 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về thực hiện công việc không có ủy quyền và nghĩa vụ thanh toán của người có công việc được thực hiện thì yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ để chấp nhận.

Đối với vợ của ông L1 là bà Hà Thị T1 và các con của ông L1 là anh Trần Thuận H3, chị Trần Hà T2 đều xác định trong quá trình ông T và ông L1 làm dịch vụ xin cấp GCNQSD đất cho bà H7 thì có sự việc anh H2 khởi kiện bà H7 tại Tòa án huyện P, sau đó ông T có bỏ ra số tiền 1.800.000.000 đồng trả cho anh H2 để anh H2 rút đơn khởi kiện và ngăn chặn đối với bà H7. Số tiền trên là thỏa thuận riêng giữa ông T và bà H7 không liên quan đến gói dịch vụ giữa ông T, ông L1 và bà H7. Tại phiên tòa ông T cũng xác định số tiền 1.800.000.000 đồng trả cho anh H2 là của riêng ông T, không liên quan đến ông L1. Do đó bà T1, anh H3 và chị T2 xác định không có tranh chấp gì trong vụ án đòi số tiền 1.800.000.000 đồng giữa ông T và bà H7 nên cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

Đối với anh Nguyễn Minh H2 xác định trước đây anh có khởi kiện bà Trần Thúy H7 tại Tòa án huyện P để yêu cầu bà H7 trả chi phí dịch vụ mà anh H2 đã thay mặt bà H7 giải quyết trong vụ án hành chính tại Tòa án huyện Phú Quốc và có yêu cầu ngăn chặn việc cấp GCNQSD đất cho bà H7. Sau đó, đến ngày 27/11/2018 trong buổi hòa giải tại Tòa án huyện P ông T là người đại diện theo ủy quyền của bà H7 đã thỏa thuận trả cho anh H2 số tiền 1.800.000.000 đồng để anh H2 rút đơn khởi kiện, không tranh chấp với bà H7 và anh H2 đã nhận đủ số tiền trên từ ông T nên anh H2 không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này giữa ông T và bà H7, nên cấp sơ thẩm không xem xét là có cơ sở. Theo đó cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Hoàng T về việc buộc bị đơn bà Trần Thúy H7 phải trả cho ông T số tiền phát sinh từ thực hiện công việc không có ủy quyền là 1.800.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà **Trần Thúy H7**. Tại phiên tòa phúc thẩm bà **H7** không có cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh là việc kháng cáo của bà là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà **H7** như Hội đồng xét xử đã nhận định ở phần trên.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá cũng như lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm về tố tụng và nội dung cụ thể như sau:

- Về tố tụng: Viện kiểm sát cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm trong xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự: Ông **Trần Văn L1** cùng với ông **Lưu Hoàng T** nhận làm dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **H7** với số tiền là 4.000.000.000 đồng, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải xác định ông **Trần Văn L1** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, do ông **L1** đã chết nên vợ của ông **L1** là bà **Hà Thị T1** và các con của ông **L1** là chị **Trần Hà T2** và anh **Trần Thuận H3** tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông **L1** mới đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy ông **Trần Văn L1** chết trước ngày Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá thụ lý vụ kiện “*Tranh chấp đòi lại tài sản phát sinh từ thực hiện công việc không có ủy quyền*” giữa ông **Lưu Hoàng T** và bà **Trần Thúy H7** nên Tòa cấp sơ thẩm xác định vợ và con của ông **L1** là bà **Hà Thị T1**, chị **Trần Hà T2** và anh **Trần Thuận H3** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ. Ngoài ra, Viện kiểm sát cho rằng cấp sơ thẩm thiếu sót trong việc thông báo phản tố và xác định thiếu mối quan hệ pháp luật tranh chấp. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy những vi phạm nói trên không ảnh hưởng đến nội dung vụ án. Vì hiện tại xác định những quan hệ tranh chấp trước đây đã giải quyết xong và bản án đã có hiệu lực pháp luật và đối với vụ án này thì nguyên đơn ông **T** chỉ khởi kiện đòi bà **H7** trả cho ông **T** số tiền 1.800.000.000 đồng mà ông **T** đã bỏ ra trả cho anh **H2** vậy cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp đòi lại tài sản phát sinh từ thực hiện công việc không có ủy quyền*” giữa ông **Lưu Hoàng T** và bà **Trần Thị H7** là chưa chính xác, do đó cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ kiện này là “*Tranh chấp thực hiện công việc không có ủy quyền*”.

- Về nội dung: VKS cho rằng cấp sơ thẩm chưa tiến hành đối chất giữa các đương sự. Đồng thời, chưa xem xét toàn diện, đối chiếu các lời khai của đương sự ở vụ án trước đây (vụ án Khén - **H7**) mà ông **T** cũng là nguyên đơn yêu cầu bà **H7** Thanh toán số tiền thù lao từ hợp đồng dịch vụ ngày 25/4/2018 có liên quan đến số tiền 1.800.000.000 đồng này, là chưa xem xét toàn diện các chứng cứ dẫn đến nội dung vụ án giải quyết chưa đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

Xét thấy ý kiến của Viện kiểm sát là có căn cứ. Tuy nhiên, khi ông **T** hợp đồng dịch vụ với bà **H7** để làm giấy CNQSD đất cho bà **H7** thì bà **H7** không có nói trước với ông **T** là anh **H2** đã khởi kiện bà **H7** tại Tòa án thành phố **P** về việc yêu cầu bà **H7** trả tiền dịch vụ trong vụ kiện hành chính đã thắng kiện mà trước đây bà **H7** hợp đồng dịch vụ với anh **H2**. Sau khi ông **T** đi làm thủ tục để cấp CNQSD đất cho bà **H7** thì được biết là anh **H2** kiện bà **H7** và lúc này ông **T** có

thỏa thuận với anh H2 ông T sẽ thay mặt bà H7 trả cho anh H2 số tiền là 1.800.000.000 đồng để anh H2 rút đơn khởi kiện bà H7 tại Tòa án P. Ngoài ra, ông T có trình bày là trước khi trả tiền cho anh H2 thì ông T có nói với bà H7 và bà H7 đồng ý thì ông T mới trả tiền cho anh H2, thực tế nếu ông T trao đổi với bà H7 mà bà H7 không đồng ý thì không lý do gì ông T lại xuất ra số tiền 1.800.000.000 đồng để trả cho anh H2 mà không có sự đồng ý của bà H7, nhưng đến nay bà H7 vẫn không thừa nhận việc ông T có trao đổi với bà H7 việc ông T trả tiền cho anh H2 thay bà H7 số tiền nêu trên. Ngoài ra, bà H7 còn cho rằng bà hợp đồng dịch vụ với ông T việc làm GCNQSD đất là trọn gói nhưng bà H7 cũng không có đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, cấp sơ thẩm cũng đã làm rõ vấn đề này nhưng do các đương sự không thừa nhận, nhưng thực tế ông T có trả tiền cho anh H2 1.800.000.000 đồng và anh H2 cũng thừa nhận điều này là có thật. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T, buộc bà H7 trả lại cho ông T số tiền 1.800.000.000 đồng là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Viện kiểm sát có kháng nghị cho rằng cấp sơ thẩm tính sai phần tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Xét thấy nội dung kháng nghị về việc cấp sơ thẩm tính sai phần án phí có giá ngạch của Viện kiểm sát là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và sẽ tính lại cho đúng quy định của pháp luật. Những sai sót nêu trên của cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy cấp phúc thẩm sẽ khắc phục được và không cần thiết phải hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Từ những nhận định trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Trần Thúy H7; Chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, chấp nhận một phần ý kiến của vị Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tại phiên tòa phúc thẩm. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang theo hướng tính lại phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo đúng quy định.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm.

Yêu cầu của nguyên đơn ông Lưu Hoàng T được chấp nhận nên bà Trần Thúy H7 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền 1.800.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm buộc bà H7 chịu án phí số tiền là 48.000.000 đồng là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do đó, án phí đối với số tiền 1.800.000.000 đồng, được tính lại như sau: $\{[800.000.000 \text{ đồng} = 36.000.000 \text{ đồng} + (1.000.000.000 \text{ đồng} \times 3\%) \text{ phần vượt quá } 800.000.000 \text{ đồng}] = 66.000.000 \text{ đồng}\}$. Vậy bà H7 phải nộp án phí có giá ngạch số tiền là 66.000.000 đồng.

Nguyên đơn ông **Lưu Hoàng T** được hoàn trả tiền tạm ứng án phí 33.000.000đ (Ba mươi ba triệu đồng) theo biên lai thu số 0007692 ngày 15/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà **Trần Thúy H7** không được chấp nhận nên bà **H7** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0004977 ngày 09/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà **Trần Thúy H7**;

Chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chấp nhận một phần ý kiến của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tại phiên tòa phúc thẩm.

Sửa Bản án án dân sự sơ thẩm số thẩm số 96/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

- Áp dụng các Điều 574; 575; 576 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lưu Hoàng T** về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản phát sinh từ thực hiện công việc không có ủy quyền*” đối với bị đơn bà **Trần Thúy H7**.

- Buộc bà **Trần Thúy H7** có nghĩa vụ trả cho ông **Lưu Hoàng T** số tiền là 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi trên số tiền cần phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bị đơn bà **Trần Thúy H7** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là số là 66.000.000 đồng (sáu mươi sáu triệu đồng).

Nguyên đơn ông **Lưu Hoàng T** được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.000.000đ (Ba mươi ba triệu đồng) theo biên lai thu số 0007692 ngày 15/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Trần Thúy H7** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004977 ngày 09/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND TP. Rạch Giá;
- THA dân sự TP. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nhiên